

**CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02 /CV-MCF-TCHC

Tây Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lắp - Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
2. Mã chứng khoán: MCF
3. Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường Long An, tỉnh Tây Ninh
4. Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
5. E-mail: info@mecofood.com.vn Website : <https://mecofood.com.vn>
6. Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
7. Loại công bố thông tin



Định kỳ



Bất thường



Theo yêu cầu

8. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn: <https://mecofood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Chữ

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

LÊ TRƯỜNG SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025



Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2026

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		151.983.799.621	170.878.235.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.786.731.556	3.125.122.734
1. Tiền	111		1.786.731.556	3.125.122.734
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.090.779.251	35.831.513.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.133.699.571	37.388.664.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.672.738.180	154.402.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			4.105.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.715.658.500)	(1.715.658.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		121.054.703.319	131.297.065.754
1. Hàng tồn kho	141		121.054.703.319	131.297.065.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.051.585.495	624.533.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.040.107.103	624.533.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.478.392	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		17.075.974.485	24.246.779.852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		230.000.000	536.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		230.000.000	536.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		16.764.111.629	23.586.536.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.727.204.571	23.524.697.742
- Nguyên giá	222		118.708.476.706	122.722.943.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.981.272.135)	(99.198.245.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		36.907.058	61.838.882
- Nguyên giá	228		837.530.502	837.530.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(800.623.444)	(775.691.620)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.862.856	124.243.228
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.862.856	124.243.228
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		169.059.774.106	195.125.015.315
C. Nợ phải trả	300		49.043.053.421	76.827.041.726
I. Nợ ngắn hạn	310		49.043.053.421	76.557.041.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.406.337.360	12.913.283.262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.909.715.740	2.885.096.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.278.786.679	1.464.469.063
4. Phải trả người lao động	314		6.537.126.600	546.440.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		292.604.561	103.086.351
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		779.456.250	908.888.650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.205.453.045	55.908.200.650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		756.867.224	346.975.942
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.876.705.962	1.480.600.962
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			270.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		120.016.720.685	118.297.973.589
I. Vốn chủ sở hữu	410		120.016.720.685	118.297.973.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

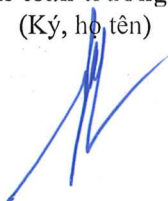
KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.963.066.000	1.045.084.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.307.092.867	9.506.327.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		31.368.071	152.094.831
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10.275.724.796	9.354.232.940
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		169.059.774.106	195.125.015.315

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trương Sơn

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	119.595.979.838	137.200.351.732	530.711.806.032	480.125.601.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			6.428.500	
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		119.595.979.838	137.200.351.732	530.705.377.532	480.125.601.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	102.815.756.576	127.712.805.663	467.964.597.667	438.831.587.862
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.780.223.262	9.487.546.069	62.740.779.865	41.294.013.465
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	123.024.127	444.840.763	1.331.999.267	1.003.227.170
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	724.049.569	1.033.972.151	5.525.051.497	5.998.195.185
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		688.577.708	1.027.941.360	5.365.125.661	5.874.805.179
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.038.393.003	4.074.237.153	14.970.199.884	12.687.912.566
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9.073.517.306	5.005.049.759	32.718.502.086	21.684.964.764
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		3.067.287.511	(180.872.231)	10.859.025.665	1.926.168.120
12. Thu nhập khác	31	VI.6	319.275.622	1.045.386.446	1.677.497.602	13.005.328.407
13. Chi phí khác	32	VI.7		(1.447.092.552)	14.000.008	2.403.423.468
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		319.275.622	2.492.478.998	1.663.497.594	10.601.904.939
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.386.563.133	2.311.606.767	12.522.523.259	12.528.073.059
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	378.551.808	824.388.270	2.246.798.463	2.873.840.119
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.008.011.325	1.487.218.497	10.275.724.796	9.654.232.940
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Đồng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trường Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/12/2025


Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn			Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	119 595 979 838	102 814 399 965	1 356 611	102 815 756 576	16 780 223 262	4 038 393 003	9 073 517 306	688 577 708	2 979 735 245	123 024 127	319 275 622	35 471 861		3 386 563 133
Cơ khí	7 147 149 788	6 350 407 825		6 350 407 825	796 741 963	12 080 667	858 714 795		(74 053 499)	428 744	270 991 403			197 366 648
Bê tông tươi	28 158 377 014	25 511 233 880		25 511 233 880	2 647 143 134	666 223 650	1 608 779 180		372 140 304	428 744	44 761 297			417 330 345
Vật liệu xây dựng														
Gạo xuất khẩu	18 826 982 270	15 535 250 394	1 356 611	15 536 607 005	3 290 375 265	1 461 959 298	1 987 049 187		(138 633 220)	121 437 777	528 671	35 471 861		(72 138 633)
Gạo nội địa	60 285 505 494	50 721 501 757		50 721 501 757	9 564 003 737	1 814 008 535	4 127 383 226	688 577 708	2 934 034 268	300 118	1 232 930			2 935 567 316
Mỹ nghệ														
Bao bì	5 149 370 827	4 672 035 841		4 672 035 841	477 334 986	68 756 690	446 837 977		(38 259 681)	428 744	1 761 321			(36 069 616)
Gạch không nung	28 594 445	23 970 268		23 970 268	4 624 177	15 364 163	44 752 941		(55 492 927)					(55 492 927)
Hoạt động khác														
CỘNG	119 595 979 838	102 814 399 965	1 356 611	102 815 756 576	16 780 223 262	4 038 393 003	9 073 517 306	688 577 708	2 979 735 245	123 024 127	319 275 622	35 471 861		3 386 563 133

Người lập biểu



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 Tháng 01 Năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

PHỤ LỤC 12

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Số dư tại ngày 01/10/2025		Số phát sinh trong kỳ			Số dư tại ngày 31/12/2025	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có	Dư có
1	Thuế GTGT phải nộp		1.086.239.665	894.375.639	1.475.546.346			505.068.958
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
3	Thuế XNK							
4	Thuế TNDN		1.518.246.655	378.551.808	1.130.000.000			766.798.463
5	Thuế TNCN		13.550.000	50.288.708	56.919.450			6.919.258
6	Thuế tài nguyên							
7	Thuế nhà đất							
8	Các loại thuế khác			402.692.203	414.170.595		11.478.392	
9	Phí lệ phí							
	Tổng cộng		2.618.036.320	1.725.908.358	3.076.636.391	11.478.392		1.278.786.679

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trường Sơn



KOKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/10/2025 Đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu		Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ				
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		10		
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh		11	5 223 216 105	12 801 736 246
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)		12	5 223 216 105	12 801 736 246
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ		13	5 223 216 105	12 801 736 246
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại		14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua		15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ		16		461 999 205
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)		17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại				
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ		20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh		21		
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại		22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)		23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm				
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ		30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh		31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm		32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)		33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ		40	1 086 239 665	78 178 944
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh		41	6 117 591 744	15 290 842 145
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		42	5 223 216 105	12 801 736 246
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá		43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN		45	1 475 546 346	2 062 215 885
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)		46	505 068 958	505 068 958

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 Tháng 01 Năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Giám đốc

Đã kiểm tra

Đã kiểm tra

Đã kiểm tra

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.386.563.133	2.311.606.767	12.522.523.259	12.528.073.059
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		2.553.264.808	1.630.042.982	7.065.748.099	6.615.188.501
- Các khoản dự phòng	03		392.396.496	99.557.310	409.891.282	(482.956.137)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.135.220)	(11.548.983)	(14.135.220)	(11.548.983)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.714.973)	(12.927.279)	(838.152.033)	(37.812.123)
- Chi phí lãi vay	06		688.577.708	(1.027.941.360)	5.365.125.661	5.874.805.179
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.004.951.952	2.988.789.437	24.511.001.048	24.485.749.496
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.941.234.319	(6.625.538.514)	8.060.698.254	(6.837.950.022)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.023.089.314	60.430.938.385	10.284.742.807	(26.965.451.616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.007.813.797	(988.155.640)	7.706.326.282	(3.793.982.564)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.040.107.103)	(215.597.016)	(415.573.200)	(624.533.903)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(688.577.708)	1.027.941.360	(5.365.125.661)	(5.874.805.179)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.851.840.119)	(1.000.000.000)	(2.851.840.119)	(2.563.563.771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		133.734.350	(14.573.600)	(1.155.278.000)	(1.808.306.563)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.530.298.802	55.603.804.412	40.774.951.411	(23.982.844.122)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(127.300.000)	(2.974.335)	(1.127.800.000)	(831.678.344)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			(12.222.222)	1.610.989.215	126.102.693
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.714.973	12.927.279	111.639.714	44.941.753
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(125.585.027)	(2.269.278)	594.828.929	(660.633.898)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.904.100.672	46.310.394.101	404.111.856.174	480.361.897.046
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90.645.969.203)	(102.844.502.886)	(439.814.603.779)	(445.727.727.796)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(7.005.594.700)	(12.933.405.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.741.868.531)	(56.534.108.785)	(42.708.342.305)	21.700.763.650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		662.845.244	(932.573.651)	(1.338.561.965)	(2.942.714.370)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.123.715.525	4.058.786.023	3.125.122.734	6.068.926.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		170.787	(1.089.638)	170.787	(1.089.638)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.786.731.556	3.125.122.734	1.786.731.556	3.125.122.734

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Trường Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2025 Đến ngày 31/12/2025

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là về lương thực thực phẩm, xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sấy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Tây Ninh	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Tây Ninh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Tây Ninh	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

* Trong năm, Công ty thực hiện thay đổi rút ngắn thời gian khấu hao từ khung khấu hao trung bình sang khung khấu hao tối thiểu đối với một số TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nhằm nhanh chóng đổi mới công nghệ. Nếu Công ty vẫn trích khấu hao theo khung khấu hao như trước đây, chi phí khấu hao TSCĐ trong năm tài chính sẽ giảm: 1.242.164.443 VND, và lợi nhuận trước thuế TNDN của Công ty trong năm tài chính sẽ tăng với số tiền tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025.

17. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương năm 2025 được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 20/NQ-MCF-ĐHCD ngày 17/04/2025.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	86.726.000	298.721.800
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.700.005.556	2.826.400.934
Cộng	1.786.731.556	3.125.122.734

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Lương thực Long An	465.786.234	995.280.804
Công Ty Cổ Phần Acecook Việt Nam	805.163.520	
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	805.835.520	3.177.615.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	811.995.660	319.616.000
Công Ty TNHH Thủy Phát Construction	925.818.760	
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Xây Dựng Đỉnh Nghiệp	1.292.874.480	
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	1.424.037.000	
CMS GROUP M.T. TRADING	2.208.345.348	2.431.986.938
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	2.725.884.000	3.152.000.000

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thực Phẩm Châu á	4.578.210.000	1.357.320.800
DONG PHUONG DISTRIBUTOR	284.819.513	5.390.070.884
Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Tân An		6.829.241.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.804.854.536	12.735.457.126
Cộng	27.133.699.571	37.388.664.052

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	1.424.037.000	
Công Ty Lương Thực Long An	465.786.234	995.280.804
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (Bình Đông)	692.388.000	216.324.000
Cộng	2.582.211.234	1.211.604.804

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.672.738.180	154.402.000
Cộng	2.672.738.180	154.402.000

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác		4.105.520
Gồm:		
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy		4.105.520
Cộng		4.105.520

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	230.000.000	536.000.000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh hội	50.000.000	86.000.000
+ Công ty Lương Thực Đồng Tháp		300.000.000
+ Công ty TNHH VLXD Luận Hà	150.000.000	150.000.000
+ Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Tây Ninh	30.000.000	
Cộng	230.000.000	536.000.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	625.120.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	30.270.000	30.270.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	37.843.500	37.843.500
Cộng	1.715.658.500	1.715.658.500

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	95.699.846.054	113.363.742.594
- Công cụ, dụng cụ	925.363.240	1.043.969.712
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.461.269.187	3.208.707.659
- Thành phẩm	17.833.497.487	13.381.543.528
- Hàng hóa	2.812.660.745	299.102.261
- Hàng gửi đi bán	322.066.606	
Cộng	121.054.703.319	131.297.065.754

7- Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Sửa chữa, sơn tường thay la phòng nhà văn phòng trạm KDCBLT Cao Lãnh		44.019.132
+ Sửa chữa hệ thống băng tải kép xuất hàng trạm KDCBLT Cao Lãnh		20.747.049
+ Sửa chữa băng tải, bù đai trạm KDCBLT Cao Lãnh		36.522.967
+ Sửa chữa thiết bị dây chuyền máy băng cào cám trạm KDCBLT Cao Lãnh		75.256.490
+ Bảo trì, sửa chữa dây chuyền máy chế biến gạo trạm KDCBLT Cao Lãnh		447.988.265
+ Chi phí sửa chữa VPCT	525.214.757	
+ Chi phí công cụ quản lý	514.892.346	
Cộng	1.040.107.103	624.533.903

8- Tài sản dở dang dài hạn

a) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Di dời trạm bơm PCCC - XN XLCK		41.232.253
Sàng nguyên liệu đầu dây chuyền máy - Trạm KD CB LT Cao Lãnh		32.158.627
Sửa chữa văn phòng - XN XLCK	80.422.742	
Cải tạo băng tải kép 9m + 7m, ụ neo tàu bến bãi - PX1 XN LTTP		50.852.348
Sơn tường rào - XN XLCK	1.440.114	
Cộng	81.862.856	124.243.228

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.983.907.656	46.951.036.880	33.764.417.025	2.023.581.865	122.722.943.426
2. Số tăng trong kỳ		322.000.000	678.500.000	127.300.000	1.127.800.000
Trong đó :					
- Mua sắm mới		322.000.000	678.500.000	127.300.000	1.127.800.000
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	2.200.155.104	1.526.657.071	1.415.454.545		5.142.266.720
- Thanh lý	2.200.155.104	1.526.657.071	1.415.454.545		5.142.266.720
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	37.783.752.552	45.746.379.809	33.027.462.480	2.150.881.865	118.708.476.706
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	32.014.760.228	36.585.130.676	28.622.860.277	1.975.494.503	99.198.245.684
2. Tăng trong kỳ	1.228.742.012	3.297.840.812	2.498.999.953	15.233.498	7.040.816.275
3. Giảm trong kỳ	1.337.337.784	1.504.997.495	1.415.454.545		4.257.789.824
4. Cuối kỳ	31.906.164.456	38.377.973.993	29.706.405.685	1.990.728.001	101.981.272.135
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	7.969.147.428	10.365.906.204	5.141.556.748	48.087.362	23.524.697.742
2. Cuối kỳ	5.877.588.096	7.368.405.816	3.321.056.795	160.153.864	16.727.204.571

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.480.881.835 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.691.669.050 đ

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					

- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ			412.906.891	362.784.729	775.691.620
2. Tăng trong kỳ			24.931.824		24.931.824
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ			437.838.715	362.784.729	800.623.444
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ			61.838.882		61.838.882
2. Cuối kỳ			36.907.058		36.907.058

11- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Long An (1)	17.508.341.145	28.422.379.050
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	2.697.111.900	27.485.821.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Sài Gòn (3)		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (4)		
Cộng	20.205.453.045	55.908.200.650

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 03/CV/0020/KHDN/23LD ngày 26/12/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025: 17.508.341.145 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2559.0603/2025-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 20/03/2025 , với các điều khoản

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025: 2.697.111.900 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018; 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700

(3) Hợp đồng tín dụng số 28/2025/HĐHM-PN/SHB.130900 ngày 25/03/2025

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025: 0 VND;

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/2735249/HĐTD ký ngày 25/02/2025

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025: 0 VND;

12- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Bao Bì Đức Ngân	711.000.000	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Đức Toàn	761.754.880	
Công ty TNHH MTV XD TM DV Phúc Thịnh	814.350.640	1.010.053.548
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	2.131.264.085	3.631.313.476
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thành Nam	3.641.180.910	1.541.179.470
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	651.365.318	2.261.004.078
Phải trả cho các đối tượng khác	3.695.421.527	4.469.732.690
Cộng	12.406.337.360	12.913.283.262

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

13- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
RAMA FOOD MANUFACTURE CORPORATION	698.035.446	2.561.526.846
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Thành Tín	715.577.094	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xay Lúa Gạo Bảo Đài	3.099.600.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	396.503.200	323.570.000
Cộng	4.909.715.740	2.885.096.846

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	505.068.958	78.178.944
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	766.798.463	1.371.840.119
- Thuế thu nhập cá nhân	6.919.258	14.450.000
Cộng	1.278.786.679	1.464.469.063

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thuê đất nộp thừa	11.478.392	
Cộng	11.478.392	

15- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước tiền phí sử dụng điện	175.554.760	103.086.351
Trích trước chi phí lãi vay	7.662.301	
Trích trước chi phí thuê ngoài	14.500.000	
Trích trước chi phí tư vấn lập báo cáo thường niên	25.000.000	
Trích trước chi phí quảng cáo tiếp thị	12.637.500	
Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm	57.250.000	
Cộng	292.604.561	103.086.351

16- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	695.539.353	754.471.753
- Nhận ký cược, ký quỹ		50.000.000
+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa		50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.916.897	104.416.897
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	83.916.897	104.416.897
Cộng	779.456.250	908.888.650

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ		270.000.000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam		270.000.000
Cộng		270.000.000

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	756.867.224	346.975.942
Cộng	756.867.224	346.975.942

18- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.963.066.000	1.045.084.000
Cộng	1.963.066.000	1.045.084.000

19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tấm	Kg	26.762	26.762

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.168,59	2.488,06

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175

- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	117.720.061.980	136.209.954.086
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.875.917.858	990.397.646
Cộng	119.595.979.838	137.200.351.732

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Doanh thu nội bộ	878.681.420	615.587.616
Cộng	878.681.420	615.587.616

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	99.784.054.861	126.298.281.982
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.621.938.264	980.212.553
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	1.408.406.840	434.311.128
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá	1.356.611	
Cộng	102.815.756.576	127.712.805.663

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Giá vốn nội bộ	878.681.420	615.587.616
- Giá vốn hàng bán bị trả lại		
- Hao hụt hàng tồn kho		
Cộng	878.681.420	615.587.616

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.714.973	12.927.279
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121.309.154	418.185.225
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		13.728.259
Cộng	123.024.127	444.840.763

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Chi phí lãi vay	688.577.708	1.027.941.360
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.336.641	6.030.791
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.135.220	
Cộng	724.049.569	1.033.972.151

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		(12.222.222)
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa		95.454.546
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	2.272.727	159.545.454
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	269.230.074	118.801.160
- Thu nhập do hàng thừa	42.999.960	503.694.962
- Thu nhập khác	4.772.861	180.112.546
Cộng	319.275.622	1.045.386.446

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Tiền ủng hộ xây dựng nhà văn hóa + gạo hỗ trợ bão Yagi		246.895.418
- Các khoản khác		(1.693.987.970)
Cộng		(1.447.092.552)

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Chi phí vận chuyển	1.240.254.244	1.035.501.994
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.168.051.471	1.514.713.301
- Chi phí cho nhân viên	162.550	509.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.054.191	386.745.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.113.582.432	945.060.535
- Chi phí khác bằng tiền	226.288.115	191.706.729
Cộng	4.038.393.003	4.074.237.153

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Chi phí vật liệu quản lý	170.628.813	74.407.657
- Chi phí cho nhân viên	5.557.087.928	3.750.787.592
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.351.543.758	127.875.020
- Thuê, phí và lệ phí	20.948.675	58.589.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	821.134.689	328.846.435
- Chi phí khác bằng tiền	1.152.173.443	664.543.146
Cộng	9.073.517.306	5.005.049.759

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Chi phí nguyên vật liệu	102.689.234.628	119.981.604.940
- Chi phí nhân công	8.880.078.293	7.114.863.984
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.553.264.808	1.630.042.982
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.654.916.435	6.376.355.546
- Chi phí khác bằng tiền	1.734.552.726	1.189.837.152
Cộng	125.512.046.890	136.292.704.604

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.386.563.133	2.311.606.767
- Các khoản điều chỉnh tăng	87.327.371	1.810.334.583
+ Tiền ủng hộ xây dựng nhà văn hóa + gạo hỗ trợ bão Yagi		246.895.418
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc	14.135.220	
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc	(3.807.849)	
+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	77.000.000	
+ Phần chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP		1.563.439.165
- Phần chi phí lãi vay năm 2024 không được trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP	1.563.439.165	
- Tiền thuế GTGT đã loại trừ từ hàng cho, biếu tặng 9 tháng đầu năm 2025	17.692.300	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	1.892.759.039	4.121.941.350
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	378.551.808	824.388.270
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước		
- Tổng chi phí thuế TNDN	378.551.808	824.388.270


Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.953.007.365				5.055.904.066		123.755.473.249
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			9.654.232.940						9.654.232.940
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							1.045.084.000		1.045.084.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
- Giảm vốn trong kỳ này			5.055.904.066						5.055.904.066
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(16.156.816.600)				(5.055.904.066)		(21.212.720.666)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2023			(1.045.084.000)						(1.045.084.000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(12.933.405.600)						(12.933.405.600)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(300.000.000)						(300.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, BDH			(1.567.627.000)						(1.567.627.000)
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển			(310.700.000)						(310.700.000)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2024)	107.778.380.000	(31.818.182)	9.506.327.771				(5.055.904.066)		(5.055.904.066)
Số dư tại 01/01/2025	107.778.380.000	(31.818.182)	9.506.327.771				1.045.084.000		118.297.973.589
- Tăng vốn kỳ này							1.045.084.000		118.297.973.589
- Lãi trong kỳ này			1.775.634.497						1.775.634.497
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
- Giảm vốn trong kỳ này									
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2024									
+ Chi tiền thù lao HĐQT									
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng, BDH									
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
Số dư cuối quý 1 đầu quý 2	107.778.380.000	(31.818.182)	11.281.962.268				1.045.084.000		120.073.608.086
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			3.410.456.279						3.410.456.279
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									

✓

[illegible]